

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

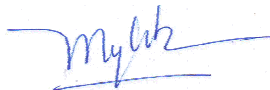
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		184.367.775.659	200.676.228.224
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.423.825.163	5.091.545.786
1. Tiền	111		538.492.723	656.911.889
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.885.332.440	4.434.633.897
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.410.131.200	3.732.320.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.919.163.331	11.690.906.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(2.509.032.131)	(7.958.586.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92.744.461.944	118.271.111.450
1. Phải thu của khách hàng	131		43.264.936.753	64.422.537.445
2. Trả trước cho người bán	132		11.508.665.455	13.903.744.421
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	7	41.004.510.807	41.195.183.484
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3.033.651.071)	(1.250.353.900)
IV. Hàng tồn kho	140	8	77.915.897.036	67.489.926.095
1. Hàng tồn kho	141		79.268.497.123	68.842.526.182
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.352.600.087)	(1.352.600.087)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.873.460.316	6.091.324.893
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		579.922.705	363.005.156
2. Thuế GTGT khấu trừ	152		376.343.991	273.323.633
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	6.917.193.620	5.454.996.104
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		330.658.221.210	333.214.935.655
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		204.687.325.010	206.237.286.365
1. TSCĐ hữu hình	221	10	95.175.082.031	106.868.782.634
- Nguyên giá	222		214.273.538.838	211.766.875.026
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(119.098.456.807)	(104.898.092.392)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	11	35.252.420.870	35.740.527.875
- Nguyên giá	228		36.469.758.099	36.407.358.099
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.217.337.229)	(666.830.224)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	74.259.822.109	63.627.975.856

III. Bất động sản đầu tư	240	13	119.747.432.841	120.057.242.838
- Nguyên giá	241		120.298.517.184	120.298.517.184
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(551.084.343)	(241.274.346)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.223.463.359	6.920.406.452
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	4.123.463.359	4.820.406.452
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	19	2.100.000.000	2.100.000.000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		515.025.996.869	533.891.163.879
			-	-
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		141.970.945.092	138.872.039.603
I. Nợ ngắn hạn	310		134.970.945.092	138.872.039.603
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	105.177.519.025	114.148.839.081
2. Phải trả người bán	312		19.601.029.285	16.304.293.402
3. Người mua trả tiền trước	313		3.145.185.948	668.962.926
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	16	310.164.801	937.231.671
5. Phải trả người lao động	315		1.315.869.643	1.376.793.232
6. Chi phí phải trả	316		600.685.386	1.031.276.426
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	17	4.665.725.338	3.545.773.999
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		154.765.666	858.868.866
II. Nợ dài hạn	330		7.000.000.000	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		7.000.000.000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		373.055.051.777	395.019.124.276
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	373.055.051.777	395.019.124.276
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		175.000.000.000	175.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(51.944.948.223)	(29.980.875.724)

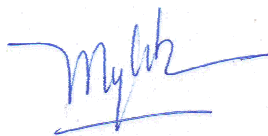
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2. Nguồn kinh phí	432	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (=300+400)	440	515.025.996.869	533.891.163.879

Người lập biểu



Bùi Phan Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng



Bùi Phan Mỹ Hạnh

Tổng Giám đốc



Huỳnh Tấn Chung

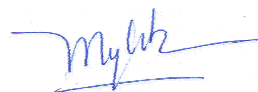
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý 3 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế	
			Năm 2012	Năm 2011	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	40.207.626.310	52.600.573.168	133.975.371.405	194.338.126.627
2. Các khoản giảm trừ	02	19	164.960.511	795.769.609	292.665.493	1.021.328.366
+ Hàng bán trả lại	04		164.960.511	795.769.609	292.665.493	1.021.328.366
3. Doanh thu thuần cung cấp HH & DV	10	19	40.042.665.799	51.804.803.559	133.682.705.912	193.316.798.261
4. Giá vốn hàng bán	11	20	35.491.824.418	47.550.237.150	123.193.005.287	170.082.703.235
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20=10-11)	20		4.550.841.381	4.254.566.409	10.489.700.625	23.234.095.026
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	62.753.966	206.289.943	679.187.456	4.357.364.613
7. Chi phí tài chính	22	22	4.448.741.499	5.002.908.975	12.112.907.231	15.366.660.217
- Trong đó chi phí lãi vay	23		4.117.606.346	4.483.760.137	12.697.974.506	9.695.984.731
8. Chi phí bán hàng	24		2.505.219.279	3.881.321.111	8.359.102.680	14.139.381.969
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.183.916.331	3.896.081.696	10.747.615.098	12.070.603.853
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(5.524.281.762)	(8.319.455.430)	(20.050.736.928)	(13.985.186.400)
11. Thu nhập khác	31	23	-	656.974.843	314.494.099	5.285.340.298
12. Chi phí khác	32	24	165.912.825	207.735.064	2.153.215.726	6.370.659.441
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(165.912.825)	449.239.779	(1.838.721.627)	(1.085.319.143)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(5.690.194.587)	(7.870.215.651)	(21.889.458.555)	(15.070.505.543)
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	25	-	-	74.613.944	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(5.690.194.587)	(7.870.215.651)	(21.964.072.499)	(15.070.505.543)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	(228)	(315)	(651)	(603)

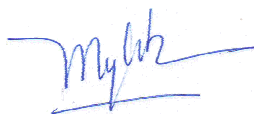
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Phan Mỹ Hạnh



Bùi Phan Mỹ Hạnh



Huỳnh Tân Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	171.620.708.815	215.486.094.038
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(122.222.418.822)	(166.270.522.664)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(18.469.454.730)	(17.187.569.184)
4. Tiền chi trả lãi	04	(14.125.687.074)	(9.286.095.843)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập DN	05	(74.613.944)	(1.808.271.271)
6. Tiền thu khác cho hoạt động SXKD	06	5.203.210.597	31.847.710.901
7. Tiền chi khác cho hoạt động SXKD	07	(18.183.727.974)	(101.678.895.433)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	3.748.016.868	(48.897.549.456)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.801.714.830)	(7.280.344.901)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22	209.090.909	4.739.350.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	420.110.000	499.890.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	506.161.747	795.014.949
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.666.352.174)	(1.246.089.952)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	110.701.805.948	136.903.211.992
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(112.277.442.365)	(75.138.130.855)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(173.748.900)	(17.215.182.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.749.385.317)	44.549.898.537
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(667.720.623)	(5.593.740.871)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.091.545.786	7.610.288.413
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61		1.134.045
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4.423.825.163	2.017.681.587

Người lập biểu

Bùi Phan Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng

Bùi Phan Mỹ Hạnh

Tổng Giám đốc

Huỳnh Tấn Chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030700039 ngày 14 tháng 07 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24 tháng 5 năm 2011 với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới số 4000386181). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất dây cáp các loại, cáp sợi quang học;
- Hoạt động viễn thông có dây và không dây;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: thủy điện, sản xuất điện khác (điện phong...));
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chi tiết: sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm);
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, kỹ thuật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
- Khai thác quặng đồng;
- Mua bán các thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại, thiết bị điện lạnh và cơ điện;
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ, khai thác gỗ;
- Khai thác quặng sắt, quặng kim loại, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Sản xuất các sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, sản phẩm gốm sứ;
- Sản xuất vôi, thạch cao, xi măng, bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa, mua bán giấy các loại;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012 bao gồm Công ty mẹ và một Công ty con.

Công ty con được hợp nhất: Công ty TNHH Quê Việt – Quảng Nam

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu B, Lô 4, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
- Hoạt động chính: Kinh doanh bất động sản; Xây dựng công trình; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng. Trong đó, Công ty mẹ cam kết góp 65% vốn điều lệ.
- Đến thời điểm 30/06/2012, vốn thực góp của Công ty mẹ vào Công ty con là 65.000.000.000 đồng, thành viên còn lại chưa góp vốn.
- Tình trạng hoạt động: chưa hoạt động.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 12 tháng.

Đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác mà Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết, đầu tư trái phiếu, cho vay vốn và các khoản đầu tư dài hạn khác mà thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nêu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư dài hạn được lập cho các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức kinh tế này bị lỗ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 7

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá là Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác là phần mềm kế toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 - 70

4.10 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong

tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

4.15 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- **Thuế Giá trị gia tăng:** Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán cấp quang, cấp điện, ống nhựa, sản phẩm FRP, vật liệu xây dựng. Các hoạt động khác áp dụng thuế suất theo quy định.
- **Thuế Thu nhập doanh nghiệp:**
 - **Tại Công ty mẹ**
 - ✓ Đối với dự án đầu tư sản xuất thành phẩm cấp: Công ty áp dụng thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 15% trong thời hạn 8 năm kể từ năm 2007 (năm 2007 đến năm 2014), được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 3 năm kể từ khi có Thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2005 là năm đầu tiên Công ty có Thu nhập chịu thuế, do đó Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm 2005, 2006, 2007 và giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo (năm 2008 đến năm 2014).
 - ✓ Đối với các Dự án đầu tư mở rộng: Được miễn thuế 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại. Thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN được tính từ năm dự án đầu tư hoàn thành bắt đầu đưa vào sản xuất, kinh doanh.
 - ✓ Đối với hoạt động bán hàng hóa thương mại và cho thuê Bất động sản đầu tư: Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành.
 - **Tại Công ty con:** Áp dụng mức thuế suất 25%.
- **Tiền thuê đất (tại Công ty mẹ):**
 - + Hợp đồng thuê lại đất số 33/HĐTLĐ ngày 28/08/2003 đã ký giữa Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp QNĐN và Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn, Công ty thuê tổng cộng 20.000 m² đất tại Lô số 4, Khu công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, Tỉnh Quảng Nam với giá tiền thuê đất là 0,6 USD/m²/năm. Công ty được miễn tiền thuê đất đến hết ngày 31/12/2007, thời gian còn lại 38 năm Công ty trả tiền thuê đất 6 năm một lần vào tháng đầu tiên của mỗi lần.
 - + Hợp đồng thuê đất số 92/HĐTLĐ ngày 01/7/2007 và số 288/HĐTLĐ ngày 30/11/2007 đã ký giữa Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp QNĐN và Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn, Công ty thuê tổng cộng 43.800m² đất với thời hạn thuê 39 năm, giá thuê 0,6USD/m²/năm. Tiền thuê đất trả 6 năm một lần.
- **Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.**

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền

mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư tài chính, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	348.950.035	86.267.748
Tiền gửi ngân hàng	189.542.688	570.644.141
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 90 ngày	3.885.332.440	4.434.633.897
Cộng	4.423.825.163	5.091.545.786

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	3.639.163.331	10.990.796.000
<i>Cổ phiếu các loại</i>	<i>3.639.163.331</i>	<i>10.990.796.000</i>
Đầu tư ngắn hạn khác	280.000.000	700.110.000
<i>Cho vay: + Công ty Điện tử Viễn thông tin học Bưu điện</i>	<i>280.000.000</i>	<i>300.000.000</i>
<i>+ Ông Đình Văn Chính</i>		<i>400.110.000</i>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.509.032.131)	(7.958.586.000)
Cộng	1.410.131.200	3.732.320.000

(*) Là các cổ phiếu đã niêm yết, giá trị sổ sách và việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được thể hiện như bảng sau:

Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá trị sổ sách	ĐG sổ sách	Thị giá	CP dự phòng
	CP	VND	VND/CP	VND/CP	VND
Cổ tức bằng cổ phiếu					
PVX	500				
Cổ phiếu					
ACB	55				
OGC	60.000	1.985.000.000	33.083	8.800	1.457.000.000
PET	48.000	1.273.950.000	26.541	10.700	760.350.000
VID	4	56.809	14.202	3.800	41.609
VMG	20.000	350.000.000	17.500	4.300	264.000.000
VPH	680	30.156.522	44.348	3.700	27.640.522
Cộng		3.639.163.331			2.509.032.131

7. Các khoản phải thu khác

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công ty CP Điện tử - Viễn Thông – Tin học Bưu điện	385.618.333	385.618.333
Đình Văn Chính	13.631.713	99.399.063
Lãi dự thu Đông á Quảng Nam	20.833.009	0
Đình Công Trạng	16.966.241.988	16.966.241.988
Công ty TNHH Quê Việt	23.100.000.000	23.000.000.000
Phải thu khác (số dư Nợ 138)	269.353.489	493.449.739
Phải thu khác (số dư Nợ 338)	248.832.275	250.474.361
Cộng	41.004.510.807	41.195.183.484

8. Hàng tồn kho

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	23.810.652.737	20.013.014.700
Công cụ, dụng cụ	932.568.377	584.589.490
Chi phí SXKD dở dang	17.236.834.670	15.963.257.712
Thành phẩm	36.068.600.955	28.092.150.026
Hàng hóa	1.219.840.384	2.594.765.765
Hàng gửi đi bán	0	1.594.748.489
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.352.600.087)	(1.352.600.087)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	77.915.897.036	67.489.926.095

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tạm ứng	5.334.629.477	3.666.036.901
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.582.564.143	1.788.959.203
Cộng	<u>6.917.193.620</u>	<u>5.454.996.104</u>

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, DC quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2012	53.371.210.111	142.279.575.507	5.785.621.554	1.687.121.278	8.643.346.576	211.766.875.026
Tăng trong kỳ	682.010.687	2.241.159.911		62.866.363	50.724.470	3.036.761.431
Mua trong kỳ		2.241.159.911		62.866.363	50.724.470	2.354.750.744
Đ/tư XDCB h/thành	682.010.687					682.010.687
Giảm trong kỳ			530.097.619			530.097.619
Số cuối kỳ	<u>54.053.220.798</u>	<u>144.520.735.418</u>	<u>5.255.523.935</u>	<u>1.749.987.641</u>	<u>8.694.071.046</u>	<u>214.273.538.838</u>
Khấu hao						
Tại ngày 01/01/2012	22.268.368.395	70.026.426.977	4.367.674.178	1.414.304.710	6.821.318.132	104.898.092.392
Khấu hao trong kỳ	3.787.341.540	9.171.756.412	501.874.717	107.788.733	962.353.516	14.531.114.918
Giảm trong kỳ			330.750.503			330.750.503
Số cuối kỳ	<u>26.055.709.935</u>	<u>79.198.183.389</u>	<u>4.538.798.392</u>	<u>1.522.093.443</u>	<u>7.783.671.648</u>	<u>119.098.456.807</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2012	31.102.841.716	72.253.148.530	1.417.947.376	272.816.568	1.822.028.444	106.868.782.634
Tại ngày 30/09/2012	<u>27.997.510.863</u>	<u>65.322.552.029</u>	<u>716.725.543</u>	<u>227.894.198</u>	<u>910.399.398</u>	<u>95.175.082.031</u>

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/09/2012: 5.521.972.042 đồng.
 Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố, thế chấp tại thời điểm 30/09/2012: 67.699.012.660 đồng

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2012	35.891.859.000	515.499.099	36.407.358.099
Tăng trong kỳ		62.400.000	62.400.000
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	35.891.859.000	577.899.099	36.469.758.099
Khấu hao			
Tại ngày 01/01/2012	156.303.257	510.526.967	666.830.224
Khấu hao trong kỳ	538.377.885	12.129.120	550.507.005
Số cuối kỳ	694.681.142	522.656.087	1.217.337.229
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2012	35.735.555.743	4.972.132	35.740.527.875
Tại ngày 30/09/2012	35.197.177.858	55.243.012	35.252.420.870

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/09/2012: 515.499.099 đồng

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Bất động sản đầu tư (KCN An Lưu)	8.910.019.214	8.777.010.855
Dự án Tái Chế Nhựa	86.358.000	86.358.000
Dự án khoáng sản	1.616.166.825	1.538.156.097
Máy đùn nhựa	678.993.154	867.363.154
Dự án trồng cây cao su	48.707.137.849	43.812.185.451
Dự án cao ốc D'Evelyn	13.294.440.842	8.098.573.959
Khu du lịch nghỉ dưỡng	694.681.142	156.303.257
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	272.025.083	292.025.083
Cộng	74.259.822.109	63.627.975.856

13. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà đặt trạm thiết bị BTS VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2012	120.147.187.676	151.329.508	120.298.517.184
Tăng trong kỳ			-
Giảm trong kỳ			-
Số cuối kỳ	120.147.187.676	151.329.508	120.298.517.184
Khấu hao			0
Tại ngày 01/01/2012	89.944.838	151.329.508	241.274.346
Tăng trong kỳ	309.809.997		309.809.997
Giảm trong kỳ			-
Số cuối kỳ	399.754.835	151.329.508	551.084.343
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2012	120.057.242.838	0	120.057.242.838
Tại ngày 30/09/2012	119.747.432.841	0	119.747.432.841

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền thuê đất tại KCN trả trước nhiều năm	274.506.300	439.210.080
Chi phí phân bổ dài hạn của VPC	31.476.157	316.981.174
Chi phí phân bổ dài hạn của xưởng FRP	19.617.875	35.941.589
Chi phí phân bổ dài hạn của VMC	3.415.053.848	3.954.198.043
Chi phí phân bổ dài hạn của xưởng nhựa	202.706.441	65.205.482
Chi phí phân bổ dài hạn của cáp quang	-	-
Chi phí phân bổ dài hạn của VPDN	180.102.738	8.870.084
Cộng	4.123.463.359	4.820.406.452

15. Tài sản dài hạn khác

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	2.100.000.000	2.100.000.000
Cộng	2.100.000.000	2.100.000.000

16. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	105.177.519.025	114.148.839.081
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Quảng Nam	89.163.940.109	85.840.556.460
+ Vay VND	81.901.156.282	71.631.922.510
+ Vay USD (348,083.64 USD)	7.262.783.827	14.208.633.950
- Ngân hàng TMCP Đông Á Quảng Nam	16.013.578.916	18.858.282.621
+ Vay VND	16.013.578.916	13.316.705.795
+ Vay USD	-	5.541.576.826
- Cá nhân		9.450.000.000
Cộng	<u>105.177.519.025</u>	<u>114.148.839.081</u>

Vay ngắn hạn ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Nam theo các hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐ ngày 24/07/2012, vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Á Quảng Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số H0245/NT ngày 26/04/2011 với mục đích bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		817.761.034
Thuế xuất, nhập khẩu	248.929.950	48.402.947
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
Thuế Thu nhập cá nhân	32.521.575	71.067.690
Thuế Tài nguyên	20.106.961	
Thuế khác	8.606.315	
Cộng	<u>310.164.801</u>	<u>937.231.671</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Lãi vay phải trả	265.627.748	1.031.276.426
Chi phí phải trả khác	335.057.638	
Cộng	<u>600.685.386</u>	<u>1.031.276.426</u>

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội	392.777.249	876.937.295
Bảo hiểm thất nghiệp	0	94.814.626
Kinh phí công đoàn	142.080.644	203.050.832
Các khoản phải trả, phải nộp khác, trong đó:	4.130.867.445	2.370.971.246
<i>Tiền thuê đất</i>	2.065.272.602	1.680.996.002
<i>Thù lao Ban kiểm soát</i>	-	98.000.000
<i>Tiền cổ tức</i>	83.588.100	257.337.000
<i>Ngô Thị Nga</i>	550.000.000	
<i>Phải trả khác (Dư có 338)</i>	1.365.820.249	294.722.958
<i>Phải thu khác (Dư có 138)</i>	66.186.494	39.915.286
Cộng	4.665.725.338	3.545.773.999

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2011	250.000.000.000	175.000.000.000	2.571.112.321			25.813.389.051	453.384.501.372
Tăng trong năm						(30.594.264.775)	(30.594.264.775)
Giảm trong năm			2.571.112.321			25.200.000.000	27.771.112.321
Số dư tại ngày 31/12/2011	<u>250.000.000.000</u>	<u>175.000.000.000</u>	-	-	-	(29.980.875.724)	<u>395.019.124.276</u>
Số dư tại ngày 01/01/2012	250.000.000.000	175.000.000.000	-	-	-	(29.980.875.724)	395.019.124.276
Tăng trong kỳ						(21.964.072.499)	(21.964.072.499)
Giảm trong kỳ							-
Số dư tại ngày 30/09/2012	<u>250.000.000.000</u>	<u>175.000.000.000</u>	-	-	-	(51.944.948.223)	<u>373.055.051.777</u>

b. Cổ phiếu

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	25.000.000	25.000.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	25.000.000	25.000.000

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(29.980.875.724)	25.813.389.051
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế:		
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	-	25.200.000.000
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:	-	25.200.000.000
<i>Chi trả cổ tức</i>		22.500.000.000
<i>Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát</i>		200.000.000
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>		2.500.000.000
Lợi nhuận năm trước còn lại	(29.980.875.724)	613.389.051
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	(21.964.072.499)	(30.594.264.775)
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>(51.944.948.223)</u>	<u>(29.980.875.724)</u>

21. Doanh thu

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.207.626.310	52.600.573.168
+ Doanh thu bán thành phẩm	32.254.945.265	51.405.734.454
+ Doanh thu bán hàng hoá	7.952.681.045	1.167.565.987
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		27.272.727
+ Doanh thu khác		
Các khoản giảm trừ doanh thu	164.960.511	795.769.609
- Hàng bán bị trả lại	<u>164.960.511</u>	<u>795.769.609</u>
Doanh thu thuần	<u>40.042.665.799</u>	<u>51.804.803.559</u>

22. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	35.491.824.418	47.550.237.150
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán	27.879.268.215	46.417.240.386
+ Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.612.556.203	1.118.076.545
+ Giá vốn của hoạt động cho thuê bất động sản và khác		14.920.219
Cộng	<u>35.491.824.418</u>	<u>47.550.237.150</u>

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.068.311	172.349.943
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.000.000	33.940.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư		
Chiết khấu thanh toán		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(8.314.345)	
Cộng	62.753.966	206.289.943

24. Chi phí tài chính

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.117.606.346	4.483.760.137
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46.049.603	317.341.571
Lỗ do bán các loại chứng khoán	-	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	385.950	199.267
Chi phí dự phòng tài chính	284.699.600	201.608.000
Cộng	4.448.741.499	5.002.908.975

25. Thu nhập khác

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
	VND	VND
Thu được bồi thường		
Thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC	-	170.000.000
Thu bán thanh lý vật tư, phế liệu...	-	486.974.843
Thu khác		
Cộng	0	656.974.843

26. Chi phí khác

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
	VND	VND
Chi phí bồi thường, bị phạt	9.100.907	18.155.360
Chi phí thanh lý TSCĐ, CCDC	1.309.091	127.237.206
Chi phí thanh lý vật tư, bán phế liệu	28.656.327	2.790.840
Chi phí khác	126.846.500	59.551.658
Cộng	165.912.825	207.735.064

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.690.194.587)	(7.870.215.651)
- Hoạt động SXKD, bán hàng hoá và cho thuê BĐS	(5.690.194.587)	(7.870.215.651)
+ <i>Hoạt động sản xuất kinh doanh (thành phẩm)</i>	(4.010.716.774)	(7.645.175.831)
+ <i>Hoạt động bán hàng hoá và cho thuê bất động sản</i>	(1.679.477.813)	(225.039.820)
- Hoạt động khác		
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.363.115.858	1.417.654.078
- Điều chỉnh tăng	1.393.115.858	1.451.594.078
+ <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	13.650.000	12.420.000
+ <i>CP khấu hao Nhà máy cáp đồng ngừng sản xuất</i>	1.370.364.951	1.438.826.335
+ <i>Chi nộp phạt thuế, phạt vi phạm hành chính</i>	9.100.907	347.743
- Điều chỉnh giảm	30.000.000	33.940.000
+ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	30.000.000	33.940.000
Tổng thu nhập chịu thuế (chưa trừ chuyển lỗ)	(4.327.078.729)	(6.452.561.573)
- Hoạt động SXKD, bán hàng hoá và cho thuê BĐS	(4.327.078.729)	(6.452.561.573)
+ <i>Hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	(2.647.600.916)	(6.227.521.753)
+ <i>Hoạt động bán hàng hoá và cho thuê bất động sản</i>	(1.679.477.813)	(225.039.820)
- Hoạt động khác	-	-
Lỗ từ các năm trước chuyển sang		
Tổng thu nhập chịu thuế (sau chuyển lỗ)	(4.327.078.729)	(6.452.561.573)
- Hoạt động SXKD, bán hàng hoá và cho thuê BĐS	(4.327.078.729)	(6.452.561.573)
+ <i>Hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	(2.647.600.916)	(6.227.521.753)
+ <i>Hoạt động bán hàng hoá và cho thuê bất động sản</i>	(1.679.477.813)	(225.039.820)
- Hoạt động khác	-	-
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
- Hoạt động được hưởng ưu đãi (TS 15%, giảm 50%)	-	-
- Hoạt động không được ưu đãi	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(5.690.194.587)	(7.870.215.651)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
	VND	VND
<i>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	(5.690.194.587)	(7.870.215.651)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	(5.690.194.587)	(7.870.215.651)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(228)	(315)

29. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/09/12	31/12/11
	USD	USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	966,14	16.836,50
Phải thu khách hàng	86.300,00	
Phải thu khác	814.588,15	814.588,15
Tài sản tài chính khác	43.867,16	40.704,72
Cộng	945.721,45	872.129,37
Nợ tài chính		
Nợ phải trả người bán	169.527,23	82.252,80
Nợ vay	348.083,64	948.252,87
Cộng	517.610,87	1.030.505,67

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để quản lý rủi ro, Công ty lên dự toán nhập mua nguyên vật liệu, theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh là các khoản phải thu người mua. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, khởi kiện dân sự.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

			Đơn vị tính: VND
30/09/12	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	105.177.519.025	7.000.000.000	112.177.519.025
Trái phiếu chuyển đổi			
Phải trả người bán	19.601.029.285		19.601.029.285
Chi phí phải trả	600.685.386		600.685.386
Phải trả khác	4.130.867.445	0	4.130.867.445
Cộng	129.510.101.141	7.000.000.000	136.510.101.141
31/12/11	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	114.148.839.081		114.148.839.081
Trái phiếu chuyển đổi			
Phải trả người bán	16.304.293.402		16.304.293.402
Chi phí phải trả	1.031.276.426		1.031.276.426
Phải trả khác	2.370.971.246		2.370.971.246
Cộng	133.855.380.155	-	133.855.380.155

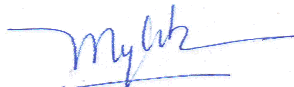
Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức cao nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

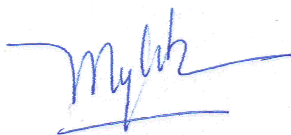
Đơn vị tính: VND

<u>30/09/12</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.423.825.163		4.423.825.163
Phải thu khách hàng	40.231.285.682		40.231.285.682
Đầu tư tài chính	1.410.131.200		1.410.131.200
Phải thu khác	17.655.678.532		17.655.678.532
Tài sản tài chính khác	1.582.564.143	2.100.000.000	3.682.564.143
Cộng	65.303.484.720	2.100.000.000	67.403.484.720
<u>31/12/11</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.091.545.786		5.091.545.786
Phải thu khách hàng	63.172.183.484		63.172.183.484
Phải thu nội bộ			-
Đầu tư tài chính	3.732.320.000		3.732.320.000
Phải thu khác	18.195.183.484		18.195.183.484
Tài sản tài chính khác	1.788.959.203	2.100.000.000	3.888.959.203
Cộng	91.980.191.957	2.100.000.000	94.080.191.957

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Bùi Phan Mỹ Hạnh

Tổng Giám đốc



Huỳnh Tấn Chung

Quảng Nam, ngày 09 tháng 11 năm 2012